* **Asynchronous Transfer Mode**

アシンクロナス・トランスファー・モード

🡪 chế độ truyền không đồng bộ.

* ATM交換方式は、パケット交換方式の高速版です。

パケット交換方式の伝送時間の遅延は、個々のパケットの長さが異なるということから生じていました.

🡪Chuyển mạch ATM là phiên bản tốc độ cao của chuyển mạch gói.Trễ thời gian truyền trong các hệ thống chuyển mạch gói là do các gói riêng lẻ có độ dài khác nhau.

* ATM交換方式では、一つのパケットの構造を規格として定義し、パケットの解読を機械的に処理できるようにしています。

🡪Trong hệ thống chuyển mạch ATM, cấu trúc của một gói được xác định như một tiêu chuẩn để việc giải mã gói có thể được xử lý một cách máy móc.

A picture containing text, clipart

Description automatically generated

🡪48バイトのペイロード部に5バイトのヘッダ情報を付けた合計53バイト

* Giải thích từ vựng trên hình ảnh.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **固定長** | こていちょう | Độ dài cố định |
| **ペイロード** |  | Trọng tải có ích |
| **セルヘッダ** |  | tiêu đề ô |
| **情報部** | じょうほうぶ | Bộ phận thông tin |

* **練習問題**

1. **ATM交換方式の説明として，適切なものはどれか。**

|  |  |
| --- | --- |
| A | LAN間接続において，経路の設定やプロトコル別のフィルタリングを行う方式である。 |
| B | あらゆる種類のデータを，セルと呼ばれる固定長のブロックに分割して伝送する方式である。 |
| C | 高速伝送を実現するために，ヘッダ情報について誤り制御を行わない方式である。 |
| D | マルチメディア用データを可変長のパケットを用いて効率よく伝送するための方式である。 |

🡪Đáp án đúng: B

説明：

A: 経路の設定やプロトコル別のフィルタリングを行うのはルータです

B: 正しい。

C: 5バイトのヘッダ情報の中にはエラー制御のための情報であるHEC(Header Error Control)が含まれています

D: ATMではすべてのデータを53バイトの固定長で伝送します

1. **まとめ：**

ここまで、ATM交換方式について紹介してきました。（câu này để người thuyết trình nói, ko cho vào slide nhé）

1. **データをセルと呼ばれる固定長のブロックに分割して送信する方式**
2. **パケット交換方式と比較し、中継や受信の際の負担が少ないのがATM交換方式で、特徴としては低遅延があげられます.**

* **Dịch:**

1. **Một phương pháp trong đó dữ liệu được chia thành các khối có độ dài cố định được gọi là các ô và được truyền đi.**
2. **So với phương pháp chuyển mạch gói, phương pháp chuyển mạch ATM đặt ít gánh nặng hơn cho việc chuyển tiếp và nhận, đồng thời có độ trễ thấp.**

**Phần dành cho thuyết trình nói:**

以上が、ATM交換方式になります。

ご清聴ありがとうございました。